VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(Tiếp theo Công báo số 845 + 846)

Phụ lục I
NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ)

0506. Tiêu dùng cuối cùng

I. Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ nhà nước đã sử dụng để chi tiêu cho các nhu cầu thường xuyên của Nhà nước về quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc,...

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước được thực hiện bởi tất cả các cấp chính quyền (chính quyền Trung ương và địa phương), các quỹ bảo hiểm xã hội (và các tổ chức không vị lợi của nhà nước) thường trú trong lãnh thổ kinh tế.

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước được phân theo 10 nhóm theo phân loại chức năng của nhà nước (COFOG) bao gồm: Dịch vụ công; Quốc phòng; An ninh và trật tự xã hội; Hoạt động kinh tế; Bảo vệ môi trường; Dịch vụ công cộng và nhà ở; Y tế; Giải trí văn hóa và tôn giáo; Giáo dục; Đảm bảo xã hội.

Phương pháp tính tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước:

- Theo giá hiện hành:

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước bằng (=) tổng giá trị sản xuất của Nhà nước trừ (-) giá trị sản xuất sử dụng cho tích lũy tài sản cố định của chính các đơn vị sản xuất Nhà nước, trừ (-) giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ nhà nước bán ở giá có ý nghĩa kinh tế và không có ý nghĩa kinh tế, cộng (+) chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật nhà nước mua từ nhà sản xuất thị trường

Trong đó: Giá trị sản xuất của Nhà nước bằng (=) chi phí trung gian cộng (+) thu nhập của người lao động cộng (+) khấu hao tài sản cố định cộng (+) thuế sản xuất khác trừ (-) trợ cấp sản xuất khác cộng (+) giá trị thặng dư (nếu có).

- Theo giá so sánh:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá hiện hành (năm báo cáo)}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của các ngành tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

2. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

II. Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư là toàn bộ giá trị về sản phẩm vật chất và dịch vụ do cá nhân dân cư đã sử dụng cho nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần hàng ngày của cá nhân trong năm, gồm:

- Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ chi tiêu từ ngân sách của hộ dân cư dùng để tiêu dùng và tiêu dùng tự túc các sản phẩm vật chất và dịch vụ cho cuộc sống hàng ngày của toàn bộ thành viên trong các hộ dân cư. Đặc điểm của loại tiêu dùng cuối cùng này là làm giảm ngân sách của hộ dân cư, gồm cả phần chi của hộ cho người lao động làm thuê công việc nội trợ trong gia đình, không gồm chi tiêu cho sản xuất.

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư hưởng thụ không phải trả tiền là những sản phẩm vật chất và dịch vụ của các đơn vị thường trú thuộc khu vực nhà nước và không vị lợi phục vụ trực tiếp không phải trả tiền cho các thành viên của hộ dân cư, như: Y tế, văn hóa, giáo dục,...

a) Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư

Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư	=	Tiêu dùng cuối cùng do chi mua hàng hóa và dịch vụ của hộ dân cư	+	Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc của hộ dân cư

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách của hộ dân cư. Có hai phương pháp tính như sau:

Phương pháp 1: Phương pháp tính từ chi ngân sách hộ dân cư

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ thu nhập trong năm	=	Tiêu dùng cuối cùng do mua trên thị trường bình quân một hộ hoặc nhân khẩu trong năm	×	Tổng số hộ hoặc số nhân khẩu bình quân trong năm

Công thức trên được tính riêng cho từng loại sản phẩm và theo từng loại hộ dân cư hoặc nhân khẩu của khu vực thành thị và nông thôn.

Phương pháp 2: Phương pháp tính từ tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư	=	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	-	Phần giá trị sản phẩm do các đơn vị sản xuất mua	+	Giá trị sản phẩm mua chưa có trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tự sản xuất tự tiêu cho tiêu dùng cuối cùng

Phần giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ hộ dân cư mua cho nhu cầu tiêu dùng của hộ trong năm chưa có trong tổng mức bán lẻ được tính riêng cho từng loại như sau:

+ Tiêu dùng điện sinh hoạt

Tiêu dùng cuối cùng	=	Tổng số KW giờ điện thương phẩm dùng trong sinh hoạt của các hộ dân cư	×	Đơn giá bình quân của 1 KW giờ điện sinh hoạt

+ Tiêu dùng nước sinh hoạt

Tiêu dùng cuối cùng	=	Tổng số m^3 nước máy hộ dân cư mua trong năm	×	Đơn giá bình quân của 1 m^3 nước máy sinh hoạt

+ Tiêu dùng cuối cùng về vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục,...

Tiêu dùng cuối cùng	=	Giá trị sản xuất của vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục,...	-	Phần giá trị sản phẩm của các ngành vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục,... do các đơn vị sản xuất mua	-	Phần giá trị sản phẩm của các ngành vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục,... do các hộ dân cư được hưởng không phải trả tiền	-	Phần giá trị sản phẩm của các ngành vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục,... đã xuất khẩu (nếu có)

+ Tiêu dùng cuối cùng về dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm là phần giá trị sản xuất đã được phân bổ cho khu vực hộ dân cư của hoạt động ngân hàng và bảo hiểm.

+ Tiêu dùng cuối cùng về xổ số là toàn bộ giá trị sản xuất của hoạt động xổ số.

+ Tiêu dùng cuối cùng về dịch vụ làm thuê công việc nội trợ trong gia đình là toàn bộ giá trị sản xuất của hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ dân cư.

- Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc (tự sản xuất tự tiêu dùng)

Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc phải là phần giá trị đã được tính vào giá trị sản xuất của một ngành hay hoạt động nào đó, gồm:

+ Tiêu dùng sản phẩm vật chất: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; tiểu thủ công nghiệp,...

+ Tiêu dùng về dịch vụ nhà tự có tự ở của hộ dân cư,...

Tiêu dùng tự túc là sản phẩm vật chất được tính như sau:

Tiêu dùng tự túc	=	Tiêu dùng tự túc bình quân một hộ hoặc một nhân khẩu	×	Tổng số hộ hoặc nhân khẩu

Công thức trên được tính theo từng loại sản phẩm, từng loại hộ và theo thành thị, nông thôn.

Tiêu dùng tự túc về dịch vụ nhà tự có tự ở: Giá trị nhà tự có tự ở được coi là một hoạt động dịch vụ nhà ở cho chính bản thân hộ dân cư.

b) Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư hưởng thụ không phải trả tiền:

- Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức nhà nước.

Công thức tính:

Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền về vận tải, bưu điện, du lịch văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo	=	Giá trị sản xuất của các ngành, hoạt động vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo	-	Phần giá trị sản xuất của các ngành, hoạt động vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo bán trên thị trường cho mục đích sản xuất, cho tiêu dùng cuối cùng và cho xuất khẩu

- Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức khác (tổ chức ngoài nhà nước, từ thiện, tôn giáo, hiệp hội,...).

Công thức tính:

Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức khác (tổ chức ngoài nhà nước, từ thiện, tôn giáo, hiệp hội)	=	Giá trị sản xuất của hoạt động của các tổ chức trên	-	Phần giá trị bán trên thị trường (nếu có) của các tổ chức đó

c) Từ kết quả tính toán trên, tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo các hình thức tiêu dùng sau:

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đối tượng sử dụng:

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đối tượng sử dụng	=	Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư	+	Tiêu dùng cuối cùng hộ dân cư hưởng thụ không phải trả tiền

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đơn vị thường trú:

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đơn vị thường trú = Tiêu dùng cuối cùng do chi mua hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách hộ dân cư (cá nhân) + Giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ hộ dân cư (cá nhân) mua cho tiêu dùng chưa được tính trong tổng mức bán lẻ + Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc + Tiêu dùng cuối cùng (hộ dân cư) cá nhân được hưởng thụ không phải trả tiền (mục 1.2 khoản b)

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo lãnh thổ:

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo lãnh thổ = Tiêu dùng cuối cùng của cá nhân (hộ dân cư) từ tổng mức bán lẻ + Phần giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ hộ dân cư (cá nhân) mua cho tiêu dùng chưa được tính trong tổng mức bán lẻ + Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc + Tiêu dùng cuối cùng hộ dân cư (cá nhân) được hưởng thụ không phải trả tiền

Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) tính và công bố tiêu dùng cuối cùng theo đối tượng chi tiêu (theo giá so sánh).

Công thức tính:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ ở thị trường từ ngân sách của gia đình theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách hộ dân cư (cá nhân) theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Chỉ tiêu này được tính chi tiết theo từng nhóm sản phẩm cụ thể.

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá hiện hành (năm báo cáo) của từng ngành sản phẩm}}{\text{Chỉ số giảm phát theo từng ngành tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Chỉ tiêu này được tính chi tiết theo từng ngành sản phẩm.

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá hiện hành (năm báo cáo) của từng ngành sản phẩm}}{\text{Chỉ số giảm phát theo từng ngành tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

2. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

3. Nguồn số liệu

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0507. Thu nhập quốc gia (GNI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập quốc gia (GNI) phản ánh kết quả thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố sở hữu của một quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia đó hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu cân đối của tài khoản phân phối thu nhập lần đầu. Do vậy, để tính chỉ tiêu này cần phải lập các tài khoản sản xuất và tài khoản tạo thành thu nhập hoặc phải xuất phát từ chỉ tiêu GDP và các chỉ tiêu có liên quan.

a) Theo giá hiện hành

$$\text{Thu nhập quốc gia (GNI)} = \text{GDP} + \text{Chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra} + \text{Chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả cho nước ngoài}$$

Trong đó:

- Chênh lệch (thuần) giữa thu nhập và chi trả về thu nhập lao động với nước ngoài là phần còn lại giữa các khoản thu nhập về tiền lương và tiền công lao động (bằng tiền hay hiện vật) và các khoản thu nhập khác mang tính chất trả công lao động cho công nhân và người lao động Việt Nam thường trú ở nước ngoài nhận được từ các tổ chức, đơn vị dân cư sản xuất không thường trú (nước ngoài) - (trừ đi) phần chi về thù lao lao động của các tổ chức, đơn vị dân cư sản xuất thường trú của Việt Nam chi trả cho công nhân và người lao động nước ngoài thường trú ở Việt Nam;

- Chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả cho nước ngoài là phần còn lại của thu nhập sở hữu do đơn vị và dân cư thường trú Việt Nam nhận được từ nước ngoài (từ đơn vị và dân cư không thường trú) - (trừ đi) thu nhập sở hữu của đơn vị và dân cư không thường trú Việt Nam.

Thu nhập hay chi trả sở hữu gồm các khoản sau:

+ Thu nhập hoặc chi trả về lợi tức đầu tư trực tiếp với nước ngoài;

+ Thu nhập hoặc chi trả lợi tức đầu tư vào giấy tờ có giá như: Cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các loại giấy tờ có giá và công cụ tài chính khác;

+ Thu nhập hoặc chi trả lợi tức về cho thuê, mướn, quyền sử dụng, bản quyền sáng chế, nhãn mác, quyền khai thác khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất, cho thuê đất đai, vùng trời, vùng biển, tô giới,...

b) Theo giá so sánh

$$\text{Thu nhập quốc gia (GNI) theo giá so sánh} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia (GNI) theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc so sánh}}$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0508. Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia theo giá hiện hành năm n}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành năm n}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Thu nhập quốc gia: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "0507. Thu nhập quốc gia";

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "0501. Tổng sản phẩm trong nước".

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0509. Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập quốc gia khả dụng là tổng thu nhập của quốc gia từ sản xuất, từ thu nhập sở hữu và từ chuyển nhượng hiện hành, là tổng nguồn thu nhập có thể dùng cho tiêu dùng cuối cùng và để dành (tiết kiệm) của quốc gia.

Đây là chỉ tiêu cân đối của tài khoản phân phối lại thu nhập. Tài khoản này cho biết số dư của thu nhập lần đầu được chuyển thành thu nhập khả dụng các khoản chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật như thế nào.

Phương pháp tính:

a) Theo giá hiện hành

$$\text{Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)} = \text{Thu nhập quốc gia (GNI)} + \text{Chuyển nhượng hiện hành thuần từ nước ngoài}$$

Trong đó:

Chuyển nhượng hiện hành là quá trình trao đổi thu nhập giữa các đơn vị và dân cư thường trú và không thường trú với mục đích cho tiêu dùng cuối cùng. Chuyển nhượng hiện hành thuần từ nước ngoài là chênh lệch giữa thu từ chuyển nhượng hiện hành từ bên ngoài với chi chuyển nhượng hiện hành cho bên ngoài:

- Thuế đánh vào thu nhập và của cải thuần, gồm thuế lợi tức doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các loại lệ phí đánh vào của cải và tiêu dùng khác;

- Chuyển nhượng hiện hành khác, gồm đóng bảo hiểm y tế, tiền hưu trí mất sức, đóng/chi trả bảo hiểm tai nạn, rủi ro, nộp niên liễm, nguyệt liễm, viện trợ nhân đạo, quà biếu, tặng của chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế, ngoài ra còn gồm cả các khoản quà biếu và kiều hối của các hộ dân cư nhận được từ nước ngoài và ngược lại gửi ra nước ngoài.

b) Theo giá so sánh:

$$\text{Thu nhập quốc gia khả dụng theo giá so sánh (NDI)} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc so sánh}}$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)

0510. Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiết kiệm là một trong hai thành phần cấu thành của thu nhập quốc gia khả dụng, bằng hiệu số giữa thu nhập quốc gia khả dụng và tiêu dùng cuối cùng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP (\%)} = \frac{\text{Tiết kiệm trong năm}}{\text{GDP trong cùng năm}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tiết kiệm: Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia; chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- GDP: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "0501. Tổng sản phẩm trong nước".

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0511. Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản trong một thời kỳ nhất định được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản (\%)} = \frac{\text{Tiết kiệm trong năm}}{\text{Tích lũy tài sản trong cùng năm}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0512. Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mức tiêu hao năng lượng là chỉ tiêu tổng hợp cho biết để tạo ra một đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP) thì cần sử dụng bao nhiêu năng lượng cho sản xuất.

Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước phản ánh kết quả của việc đổi mới công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất và áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật để giảm mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất kinh doanh. Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng còn do sự thay đổi cấu trúc nền kinh tế, có thể giảm mức tiêu hao năng lượng so với GDP bằng cách hạn chế các ngành, hoạt động tiêu tốn nhiều năng lượng và phát triển các ngành, hoạt động ít tiêu hao năng lượng hơn.

Năng lượng dùng cho sản xuất gồm: Xăng, dầu, khí, than, điện,...

Năng lượng được tính theo đơn vị quy đổi ra dầu tương đương (KTOE).

Công thức tính:

$$\text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP} = \frac{\text{Năng lượng sử dụng cho sản xuất (KTOE)}}{\text{GDP (tỷ đồng)}}$$

$$\text{Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP} = \text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP năm báo cáo} - \text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP năm trước năm báo cáo}$$

Lưu ý:

- Đối với từng ngành hoặc nhóm ngành, chỉ tiêu GDP được thay thế bằng chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành đó.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương.

0513. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất các nhân tố tổng hợp là kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định và lao động hoặc các nhân tố hữu hình, nhờ vào tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân,... (gọi chung là các nhân tố tổng hợp).

Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp được đo bằng tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất do nâng cao năng suất của các nhân tố tổng hợp.

Tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp ở phạm vi toàn nền kinh tế được xác định qua công thức:

$$G_A = G_Y - \beta_K G_K - \beta_L G_L$$

Trong đó:

G_A: Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp;

G_Y: Tốc độ tăng của GDP

G_K: Tốc độ tăng trưởng của vốn,

G_L: Tốc độ tăng trưởng của lao động;

β_K và β_L: Hệ số góc của vốn và lao động ($\beta_K + \beta_L = 1$)

2. Kỳ công bố: Năm có số tận cùng là 0, 3, 5, 8.

3. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dữ liệu hành chính;

- Hệ số β_K và β_L tính toán từ bảng I/O được lập 5 năm một lần và sử dụng cho đến khi có bảng IO mới.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0514. Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung được đo bằng tỷ lệ phần trăm đóng góp của từng yếu tố trong tăng trưởng chung của tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn vào tốc độ tăng trưởng chung (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do yếu tố vốn đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của yếu tố lao động vào tốc độ tăng trưởng chung (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do yếu tố lao động đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của TFP vào tốc độ tăng trưởng chung (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do TFP đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm có số tận cùng là 0, 3, 5, 8.

3. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0515. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị tăng thêm được tạo ra của dịch vụ logistics so với tổng sản phẩm trong nước trong thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$I_{logistics} = \frac{VA_{logistics}}{GDP} \times 100$$

Trong đó:

$I_{logistics}$: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistic trong tổng sản phẩm trong nước;

$VA_{logistics}$: Giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics;

GDP: Tổng sản phẩm trong nước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải.

0516. Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi phí logistics bao gồm chi phí vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng,....

Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Chi phí logistics}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải.

0517. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kinh tế số}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế.

Kinh tế số bao gồm:

- Kinh tế số ICT là hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông và hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.

- Kinh tế số nền tảng là hoạt động kinh tế của các nền tảng số; các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung, cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng.

- Kinh tế số ngành là hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

06. Tài chính công

0601. Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Thu ngân sách nhà nước gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;

- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu ngân sách nhà nước phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu ngân sách nhà nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng: Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối hoạt động xuất, nhập khẩu viện trợ).

b) Kỳ quý, năm

- Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu, viện trợ);

- Sắc thuế.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0602. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Các chỉ tiêu tổng thu ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước cùng được tính theo giá hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản thu chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Thu ngân sách nhà nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "0601. Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu";

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "0501. Tổng sản phẩm trong nước".

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Tài chính.

0603. Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Thuế và phí}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Thuế, phí và tổng sản phẩm trong nước đều tính theo giá hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại thuế, phí.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Tài chính.

0604. Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Chi ngân sách nhà nước gồm:

- Chi đầu tư phát triển;
- Chi dự trữ quốc gia;
- Chi thường xuyên;
- Chi trả nợ lãi;
- Chi viện trợ;
- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu chi ngân sách nhà nước phản ánh tỷ trọng từng khoản chi trong tổng chi ngân sách nhà nước.

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi,...)

b) Kỳ quý, năm

- Các khoản chi chủ yếu: Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên (trong đó chi thường xuyên tách chi tiết theo các lĩnh vực chi), chi trả nợ lãi,...;

- Bộ, ngành.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.

Riêng bộ, ngành công bố theo kỳ năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0605. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Khoản chi chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chi ngân sách nhà nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0604. Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi”;

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Tài chính.

0606. Bội chi ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bội chi ngân sách nhà nước gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh. Bội chi ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách trung ương không gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách trung ương. Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh không gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương.

2. Phân tổ chủ yếu: Bội chi ngân sách trung ương, bội chi ngân sách địa phương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0607. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Bội chi ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Bội chi ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước đều tính theo giá hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Bội chi ngân sách trung ương, bội chi ngân sách địa phương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Bội chi ngân sách nhà nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "0606. Bội chi ngân sách nhà nước";

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "0501. Tổng sản phẩm trong nước".

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0608. Dư nợ của Chính phủ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nợ Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ.

Dư nợ Chính phủ là tổng dư nợ Chính phủ tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (Đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Nợ trong nước/nợ nước ngoài.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Cơ sở dữ liệu tổng hợp về nợ trong nước và nợ nước ngoài.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0609. Dư nợ nước ngoài của quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của khu vực công (bao gồm nợ Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh) và nợ nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng không được Chính phủ bảo lãnh.

Dư nợ nước ngoài của quốc gia là tổng dư nợ nước ngoài của quốc gia tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (Đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực

hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Khu vực công (bao gồm nợ Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh)/khu vực tư nhân (nợ của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng không được Chính phủ bảo lãnh).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0610. Dư nợ công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nợ công gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương.

Dư nợ công là tổng dư nợ công tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Cấu phần nợ công (nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ chính quyền địa phương).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Tổng hợp cơ sở dữ liệu nợ trong và ngoài nước.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán

0701. Tổng phương tiện thanh toán

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng phương tiện thanh toán (M2) gồm tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng; các khoản tiền gửi của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt

Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam.

Công thức tính:

$$\text{Tổng phương tiện thanh toán (M2)} = \text{Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng} + \text{Tiền gửi} + \text{Các loại giấy tờ có giá}$$

$$\text{Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng} = \text{Tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành} - \text{Tiền mặt tồn quỹ tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài}$$

2. Kỳ công bố: Quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0702. Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng phương tiện thanh toán}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Quý, năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng phương tiện thanh toán: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "0701. Tổng phương tiện thanh toán";

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "0501. Tổng sản phẩm trong nước".

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0703. Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán là tỷ lệ phần trăm hay số lần thay đổi của tổng phương tiện thanh toán theo thời gian.

Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán được tính bằng chỉ số phát triển tổng phương tiện thanh toán trừ đi một (nếu tính theo số lần) hoặc một trăm (nếu tính theo phần trăm).

Công thức tính:

$$IM2\ (\%) = \frac{M2_t}{M2_{t-1}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

IM2: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán;

$M2_t$: Tổng phương tiện thanh toán cuối kỳ báo cáo;

$M2_{t-1}$: Tổng phương tiện thanh toán đầu kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0704. Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);
- Đối tượng (tổ chức kinh tế/dân cư);
- Thời hạn (không kỳ hạn/có kỳ hạn);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0705. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá

nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau:

(a) Cho vay;

(b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

(c) Cho thuê tài chính;

(d) Bao thanh toán;

(đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;

(e) Phát hành thẻ tín dụng;

(g) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);

(h) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);
- Thời hạn (ngắn hạn/trung và dài hạn);
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0706. Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là tỷ lệ phần trăm hay số lần thay đổi của dư nợ tín dụng tại một thời điểm nhất định so với thời điểm trước đó.

Tốc độ tăng dư nợ tín dụng bằng chỉ số phát triển dư nợ tín dụng trừ đi một hoặc một trăm.

Công thức tính:

$$\text{Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (\%)} = \frac{\text{Dư nợ tín dụng cuối kỳ báo cáo}}{\text{Dư nợ tín dụng (cuối quý trước, cuối năm trước, cùng kỳ năm trước)}} \times 100 - 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);
- Thời hạn (ngắn hạn/trung và dài hạn);
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0707. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác là tỷ lệ phần trăm giữa số người từ 15 tuổi trở lên có tài

khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác}}{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

- Dân số từ 15 tuổi trở lên là người dân mang quốc tịch Việt Nam có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên.

- Tài khoản bao gồm: Tài khoản thanh toán; thẻ ngân hàng do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở hoặc phát hành; tài khoản Mobile Money do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng.

+ Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng.

+ Thẻ ngân hàng là phương tiện thanh toán do tổ chức phát hành thẻ phát hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các điều kiện và điều khoản được các bên thỏa thuận, không bao gồm các loại thẻ do các tổ chức cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát hành chỉ để sử dụng trong việc thanh toán hàng hóa, dịch vụ của chính các tổ chức phát hành đó.

+ Tài khoản Mobile Money là tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng cho khách hàng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dân số từ 15 tuổi trở lên: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0102 Dân số, mật độ dân số”.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

- Phối hợp:

+ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Cung cấp số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;

+ Bộ Công an.

0708. Lãi suất

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lãi suất là giá phải trả cho việc sử dụng vốn. Lãi suất huy động là tỷ lệ giữa số tiền lãi so với số vốn huy động. Lãi suất cho vay là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số tiền cho vay. Lãi suất liên ngân hàng là lãi suất của các giao dịch vốn thực hiện giữa các ngân hàng với nhau.

Lãi suất gồm lãi suất huy động, lãi suất cho vay, lãi suất liên ngân hàng, trong đó:

a) Lãi suất huy động, phân loại thành lãi suất huy động bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ, gồm lãi suất tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn; lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá gồm lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại dưới 12 tháng và loại từ 12 tháng trở lên.

b) Lãi suất cho vay, phân loại thành lãi suất cho vay bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ, gồm lãi suất cho vay ngắn hạn và lãi suất cho vay trung hạn, dài hạn.

c) Lãi suất liên ngân hàng, phân theo các kỳ hạn, gồm lãi suất qua đêm, 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và 12 tháng.

Phương pháp tính:

Lãi suất tiền gửi và lãi suất phát hành giấy tờ có giá được báo cáo theo mức lãi suất trả sau. Lãi suất huy động và cho vay bình quân quý và năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi/dư nợ cho vay với lãi suất tiền gửi/lãi suất cho vay tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/cho vay đó.

Lãi suất liên ngân hàng bình quân quý và năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn các mức lãi suất của các giao dịch vốn thực hiện giữa các ngân hàng với nhau.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lãi suất (liên ngân hàng/huy động/cho vay);
- Loại tiền tệ;
- Hình thức huy động;
- Thời hạn.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0709. Cán cân thanh toán quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán cân thanh toán quốc tế là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định.

Bảng cán cân thanh toán quốc tế gồm các hạng mục sau:

a) Cán cân vãng lai

Hàng hóa: Xuất khẩu FOB

Hàng hóa: Nhập khẩu FOB

Hàng hóa (ròng)

Dịch vụ: Xuất khẩu

Dịch vụ: Nhập khẩu

Dịch vụ (ròng)

Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Thu

Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Chi

Thu nhập (Thu nhập sơ cấp) (ròng)

Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Thu

Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Chi

Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp) (ròng)

b) Cán cân vốn

Cán cân vốn: Thu

Cán cân vốn: Chi

Tổng cán cân vãng lai và cán cân vốn

c) Cán cân tài chính

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài: Tài sản có

Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ

Đầu tư trực tiếp (ròng)

Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Tài sản có

Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Chứng khoán nợ

Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ

Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Chứng khoán nợ

Đầu tư gián tiếp (ròng)

Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản có

Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản nợ

Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng)

Đầu tư khác: Tài sản có

Tiền và tiền gửi

Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài

Ngắn hạn

Dài hạn

Tín dụng thương mại và ứng trước

Các khoản phải thu/phải trả khác

Đầu tư khác: Tài sản nợ

Tiền và tiền gửi

Vay, trả nợ nước ngoài

Ngắn hạn

Dài hạn

Tín dụng thương mại và ứng trước

Các khoản phải thu/phải trả khác

Đầu tư khác (ròng)

d) Lỗi và sai sót

đ) Cán cân tổng thể

e) Dự trữ và các hạng mục liên quan

Tài sản dự trữ

Tín dụng và vay nợ từ Quỹ Tiền tệ quốc tế

Tài trợ đặc biệt

Phương pháp tính:

Nguyên tắc lập cán cân thanh toán quốc tế:

- Phù hợp với thông lệ quốc tế về thống kê cán cân thanh toán quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam;

- Đơn vị tiền tệ lập cán cân thanh toán quốc tế là Đồng Đô la Mỹ (USD);

- Tỷ giá quy đổi Đồng Việt Nam (VND) sang USD là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo;

- Quy đổi các ngoại tệ không phải USD sang USD được thực hiện như sau:

+ Quy đổi ngoại tệ sang VND theo tỷ giá tính chéo của VND so với loại ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước công bố để tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu áp dụng trong kỳ báo cáo;

+ Sau khi quy đổi sang VND, việc quy đổi sang USD được thực hiện theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Thời điểm thống kê các giao dịch là thời điểm thay đổi quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú ở Việt Nam;

- Giá trị của giao dịch được xác định theo nguyên tắc thị trường tại thời điểm giao dịch.

Các mối quan hệ hạch toán cơ bản trong cán cân thanh toán:

- Cán cân vãng lai gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú ở Việt Nam về hàng hóa, dịch vụ, thu nhập của người lao động, thu nhập từ đầu tư, chuyển giao vãng lai.

Công thức tính:

Cán cân vãng lai (A) = Hàng hóa (ròng) + Dịch vụ (ròng) + Thu nhập (thu nhập sơ cấp) (ròng) + Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)

Hàng hóa (ròng) = Xuất khẩu hàng hóa (FOB) - Nhập khẩu hàng hóa (FOB)

Dịch vụ (ròng) = Xuất khẩu dịch vụ - Nhập khẩu dịch vụ

Thu nhập (thu nhập sơ cấp) (ròng) = Thu (thu nhập sơ cấp) - Chi (thu nhập sơ cấp)

Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng) = Thu từ chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) - Chi chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp)

- Cán cân vốn gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và không cư trú về chuyển giao vốn và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất của khu vực Chính phủ và khu vực tư nhân.

Công thức tính:

Cán cân vốn (B) = Thu cán cân vốn - Chi cán cân vốn

- Cán cân tài chính gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giao dịch phái sinh tài chính, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi.

Công thức tính:

Cán cân tài chính (C)	=	Đầu tư trực tiếp (ròng)	+	Đầu tư gián tiếp (ròng)	+	Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng)	+	Đầu tư khác (ròng)

Đầu tư trực tiếp (ròng)	=	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (tài sản có)	+	Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam (tài sản nợ)
Đầu tư gián tiếp (ròng)	=	Đầu tư gián tiếp nước ngoài (tài sản có)	+	Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam (tài sản nợ)

Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng)	=	Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (tài sản có)	+	Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (tài sản nợ)

Đầu tư khác gồm các giao dịch vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi giữa người cư trú và người không cư trú ở Việt Nam.

Công thức tính:

Đầu tư khác (ròng)	=	Đầu tư khác (tài sản có)	+	Đầu tư khác (tài sản nợ)

- Lỗi và sai sót là phần chênh lệch giữa tổng của cán cân vãng lai, cán cân vốn, cán cân tài chính với cán cân thanh toán tổng thể.

Công thức tính:

Lỗi và sai sót (D) = E - (A + B + C).

- Cán cân tổng thể (E): Được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo (E = -F).

- Dự trữ và các hạng mục liên quan (F): Được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Phối hợp: Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

0710. Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Cân đối cán cân vãng lai}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0711. Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày. Tỷ giá bình quân của VND với USD được tính trên cơ sở bình quân của các tỷ giá trung tâm.

2. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0712. Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm

Tổng thu phí bảo hiểm là tổng doanh thu phí bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ và các doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe. Chi trả

bảo hiểm là trả tiền bảo hiểm (bao gồm chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe).

I. Tổng thu phí bảo hiểm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu phí bảo hiểm} = \text{Phí bảo hiểm phi nhân thọ} + \text{Phí bảo hiểm nhân thọ} + \text{Phí bảo hiểm sức khỏe}$$

Trong đó:

a) Phí bảo hiểm phi nhân thọ phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

b) Phí bảo hiểm nhân thọ phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

c) Phí bảo hiểm sức khỏe phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

II. Trả tiền bảo hiểm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Trả tiền bảo hiểm} = \text{Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ} + \text{Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ} + \text{Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe}$$

Trong đó:

a) Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

b) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

c) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe phát sinh trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0713. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số người tham gia bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

+ Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

+ Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức

chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm xã hội năm báo cáo}}{\text{Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức tham gia bảo hiểm;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Số người tham gia bảo hiểm xã hội: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "0201. Lực lượng lao động".

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam (cung cấp số liệu về số người tham gia bảo hiểm xã hội).

0714. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số người tham gia bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người tham gia bảo hiểm y tế được xác định theo 6 nhóm đối tượng cụ thể như sau:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng;
- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;
- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;
- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;
- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình;
- Nhóm do người sử dụng lao động đóng.

Chi tiết về người tham gia bảo hiểm y tế thuộc 06 nhóm tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Chương I Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

b) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm y tế năm báo cáo}}{\text{Dân số trung bình năm báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Số người tham gia bảo hiểm y tế: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dân số trung bình: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "0102. Dân số, mật độ dân số".

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam (thu thập số liệu số người tham gia bảo hiểm y tế).

0715. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được xác định như sau:

- Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

b) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp năm báo cáo}}{\text{Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "0201. Lực lượng lao động".

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

- Phối hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bảo hiểm xã hội Việt Nam (cung cấp số liệu về số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp).

0716. Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

Phân tổ chủ yếu

- Chế độ trợ cấp;

- Thời gian hưởng (hưởng 1 lần/hàng tháng);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Phân tổ chủ yếu

- Hình thức điều trị (nội trú/ngoại trú);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Phân tổ chủ yếu

- Chế độ trợ cấp (trợ cấp thất nghiệp/hỗ trợ học nghề/hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

0717. Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

I. Thu quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thu từ:

- Ngân sách nhà nước

+ Cấp để chi trả lương hưu và trợ cấp cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm.

+ Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP.

+ Đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

+ Hỗ trợ vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo mức do Chính phủ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Luật Việc làm.

- Thu bảo hiểm xã hội: Là tiền thu bảo hiểm xã hội do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 82 Luật Bảo hiểm xã hội.

- Thu bảo hiểm y tế: Là số tiền thu bảo hiểm y tế do cơ quan bảo hiểm xã hội từ các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định.

- Thu bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền thu bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 57 Luật Việc làm.

- Thu lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn;

- Loại thu;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

Riêng đối với kỳ quý: Công bố số liệu thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

II. Chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số tiền chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật, gồm chi từ các nguồn:

- Chi bảo hiểm xã hội: Là số tiền chi các chế độ bảo hiểm xã hội, tiền chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng thụ hưởng bảo hiểm xã hội (bao gồm cả đối tượng thụ hưởng từ nguồn ngân sách nhà nước và đối tượng thụ hưởng từ nguồn quỹ bảo hiểm xã hội.

- Chi bảo hiểm y tế: Là toàn bộ chi phí chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người có thẻ bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

- Chi bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp, tiền chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng hưởng trợ cấp thất nghiệp.

- Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền cho cho các hoạt động quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn;

- Loại chi;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

Riêng kỳ quý: Công bố số liệu chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

0718. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) trên Sở Giao dịch chứng khoán tính theo giá trị thị trường tại

một thời điểm xác định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) với giá thị trường cổ phiếu tại một thời điểm xác định.

2. Phân tổ chủ yếu: Sàn giao dịch chứng khoán.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0719. Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ nhất định (thường là một năm) theo giá thực tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu thời điểm cuối năm}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Sàn giao dịch chứng khoán.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "0718. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu";

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "0501. Tổng sản phẩm trong nước".

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0720. Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu (\%)} = \frac{\text{Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm t}}{\text{Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm t-1}} \times 100 - 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0721. Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán phản ánh tình hình huy động vốn của các doanh nghiệp thông qua việc phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng các loại cổ phiếu phát hành trên thị trường chứng khoán với giá cổ phiếu phát hành trong một thời kỳ.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0722. Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường so với tổng sản phẩm trong nước.

Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0723. Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm t}}{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm t-1}} \times 100 - 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0724. Tổng giá trị phát hành trái phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng giá trị phát hành trái phiếu bao gồm: Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

0801. Diện tích cây hằng năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Cây hằng năm gồm các loại cây sau:

- Cây lúa;

- Cây ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);

- Cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây...;

- Cây mía;

- Cây thuốc lá, thuốc lào;

- Cây lấy sợi: Bông, đay, cói, lanh...;

- Cây có hạt chứa dầu: Lạc, đỗ tương, vừng...;

- Cây rau đậu các loại và hoa:

+ Rau các loại: Rau muống, rau cải, nấm,...;

+ Đậu/đỗ các loại: Đậu/đỗ đen, đậu/đỗ xanh,...;

+ Hoa các loại: Hoa hồng, hoa cúc, hoa đồng tiền....;

- Cây gia vị, dược liệu hằng năm;

- Cây hằng năm khác: Cỏ, cây thức ăn gia súc...

Diện tích gieo trồng cây hằng năm: Là diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm, được tính từ khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Các phương thức gieo trồng cây hằng năm gồm trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc. Phương pháp tính diện tích gieo trồng đối với từng phương thức như sau:

- Trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng một lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau, hoa.

Phương pháp tính diện tích trồng trần: Trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể

trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi,...);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,...).

- Trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần.

Phương pháp tính diện tích trồng xen: Diện tích gieo trồng cây trồng chính tính như cây trồng trần, diện tích gieo trồng các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Như vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

- Trồng gối vụ: Trên cùng một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

Phương pháp tính diện tích trồng gối vụ: Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau đều được tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

- Trồng lưu gốc: Trên một diện tích trồng 01 lần nhưng thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ sản xuất như: Mía, rau muống, rau ngót, sả, cỏ voi,....

Phương pháp tính diện tích trồng lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng mặc dù thu hoạch nhiều lần trong một vụ sản xuất.

Diện tích thu hoạch: Là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng.

Công thức tính diện tích thu hoạch cây hằng năm:

Diện tích thu hoạch cây hằng năm	=	Diện tích gieo trồng cây hằng năm	-	Diện tích cây hằng năm bị mất trắng	-	Diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch

Trong đó:

- Diện tích cây hằng năm bị mất trắng: Là diện tích cây trồng sau khi kết thúc thời kỳ gieo trồng, chuyển sang thời kỳ sinh trưởng, phát triển chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,... dẫn đến sản lượng thu được dưới mức 30% so với sản lượng sản xuất ở điều kiện bình thường;

- Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch: Là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan, người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng;

- Diện tích cây hằng năm được tính bằng tổng diện tích cây trồng các vụ sản xuất trong năm nông vụ.

Lưu ý:

+ Diện tích cây hằng năm bao gồm cả những diện tích cây trồng theo các phương pháp trồng trọt như trồng trong nhà kính, nhà lưới, nhà màng, thủy canh...

+ Diện tích cây hằng năm không tính diện tích những cây trồng mọc tự nhiên, không được chăm sóc nhưng vẫn cho thu hoạch sản phẩm. Ví dụ: diện tích những cây cỏ, cây hoa mọc ở các cánh đồng bỏ hoang.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại diện tích: Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch;

- Loại cây chủ yếu;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Vụ, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Điều tra diện tích cây nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0802. Diện tích cây lâu năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

Cây lâu năm gồm các loại cây sau:

- Cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo,...;

- Cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ,...;

- Cây điều;

- Cây hồ tiêu;

- Cây cao su;

- Cây cà phê;

- Cây chè;

- Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Sa nhân, đinh lăng,...;

- Cây lâu năm khác: Dâu tằm, trầu không, cau, cây cảnh,...;

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán về diện tích trồng tập trung.

Diện tích cây lâu năm phân theo thời gian sinh trưởng gồm:

- Diện tích cây lâu năm trồng mới;

- Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản;

- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm.

Phương pháp tính

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} + \text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi)}$$

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m^2 trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo quy trình kỹ thuật/hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền địa phương.

Công thức tính:

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung	=	Diện tích cây lâu năm trồng mới	+	Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản	+	Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm

- Diện tích cây lâu năm trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng trong năm, đạt yêu cầu kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

- Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản: Là diện tích cây lâu năm kết thúc giai đoạn trồng mới, đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích trồng cây lâu năm cho thu bói.

- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi): Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Điều tra diện tích cây nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0803. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

a) Đối với cây hằng năm: Có hai loại năng suất là năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính trên toàn bộ diện tích gieo trồng (gồm cả diện tích mất trắng, diện tích gieo trồng nhưng không thu hoạch)

Công thức tính:

$$\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất tính trên diện tích thu hoạch (không gồm diện tích mất trắng, diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch).

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

b) Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Vụ, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0804. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước, thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong kỳ, gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hằng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,..), thu được theo vụ sản xuất.

- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dứa,...) thu được trong kỳ. Sản lượng cây lâu năm gồm sản lượng của diện tích trồng tập trung, sản lượng cây trồng phân tán đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho thu bói.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, cam tính theo quả tươi,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố

- Cây hằng năm: Vụ, năm;

- Cây lâu năm: Quý, năm.

Kỳ quý chỉ công bố theo loại cây.

4. Nguồn số liệu: Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0805. Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi là số đầu con có tại thời điểm quan sát, trong đó:

a) Số lượng gia súc

- Số lượng trâu, gồm: Các loại trâu giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả trâu mới sinh).

- Số lượng bò, gồm: Các loại bò giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả bò mới sinh).

+ Số lượng bò sữa, gồm: Các loại bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

+ Số lượng bò cái sữa gồm: Số bò cái sữa đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

- Số lượng lợn/heo, gồm: Các loại lợn/heo giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt và sinh sản (không bao gồm lợn/heo con chưa tách mẹ).

+ Số lượng lợn/heo nái gồm: Số lợn/heo cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo nái đẻ, gồm: Số con lợn/heo nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo đực giống gồm: Số lợn/heo đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

- Số lượng gia súc khác, gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai,....

b) Số lượng gia cầm

- Số lượng gà, gồm: Các loại gà giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (không bao gồm gà dưới 7 ngày tuổi).

+ Gà công nghiệp, gồm: Các loại gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (gà chuyên thịt) hoặc để chuyên lấy trứng (gà chuyên trứng) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

+ Gà đẻ trứng, gồm: Số gà mái nuôi đã đẻ trứng.

- Số lượng vịt, ngan, ngỗng, gồm: Các loại nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng (không bao gồm những con dưới 7 ngày tuổi).

- Số lượng gia cầm khác, gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu,...

c) Số lượng vật nuôi khác, gồm: Thỏ, chó, trăn, rắn, nhím, ong (đàn),...

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại vật nuôi chủ yếu;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

Riêng kỳ 6 tháng chỉ công bố số liệu lợn, gà, vịt, ngan.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Điều tra chăn nuôi.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0806. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, năm), gồm:

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng trong kỳ với mục đích giết thịt; không tính gia súc, gia cầm, vật nuôi khác xuất chuồng để nuôi tiếp và những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý: Loại sản phẩm chủ yếu;

b) Kỳ năm

- Loại sản phẩm chủ yếu;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra chăn nuôi.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0807. Diện tích rừng trồng mới tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp,

trong thời gian từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích rừng trồng mới tại thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

Diện tích rừng trồng mới tập trung gồm diện tích rừng trồng mới tập trung của các loại hình kinh tế thực hiện trong kỳ.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại: Diện tích rừng sản xuất trồng mới; diện tích rừng phòng hộ trồng mới; diện tích rừng đặc dụng trồng mới.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại rừng (phân theo mục đích sử dụng: Rừng sản xuất; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ);

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

Riêng kỳ quý chỉ công bố tổng diện tích rừng trồng mới tập trung.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra lâm nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0808. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Sản lượng gỗ là sản lượng sản phẩm chính của các loại cây lâm nghiệp thân gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán

(kể cả trên đất quy hoạch lâm nghiệp và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp), được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ; sản xuất đồ mộc; dùng để đun nấu, sưởi ấm.

Hình thái sản phẩm:

+ Gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán.

+ Củi là sản phẩm từ gỗ khai thác được sử dụng làm chất đốt, đun nấu, sưởi ấm trong sản xuất, đời sống, không phân biệt theo kích thước.

Sản lượng gỗ không bao gồm gỗ từ cây nông nghiệp (gỗ cao su, cành, thân của cây ăn quả....).

- Lâm sản ngoài gỗ là những sản phẩm không phải gỗ được khai thác, thu nhặt từ thực vật và các bộ phận dẫn xuất của chúng có nguồn gốc từ rừng, từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản phẩm không có nguồn gốc từ rừng nhưng sẵn có trong rừng, gồm:

+ Sản lượng sản phẩm từ nhóm cây lâm nghiệp như: Tre, nứa, luồng, vầu,...

+ Sản lượng các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu trong rừng như: Cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt, rau rừng, nấm các loại,... được khai thác, thu nhặt từ rừng.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Sản lượng gỗ phân tổ theo:

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Sản lượng lâm sản chủ yếu ngoài gỗ phân tổ theo:

- Kỳ quý: Loại lâm sản chủ yếu;

- Kỳ năm;

+ Loại lâm sản chủ yếu;

+ Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

+ Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

Kỳ quý chỉ công bố tổng sản lượng gỗ.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lâm nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0809. Diện tích thu hoạch thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch trong kỳ của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới. Không tính diện tích hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ không bao gồm:

(i) Nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè;

(ii) Ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh;

(iii) Ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra;

(iv) Diện tích mất trắng.

Diện tích bị mất trắng trong kỳ: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng sản lượng thu hoạch bị giảm từ 70% trở lên so với điều kiện sản xuất thông thường.

Quy ước:

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thu hoạch rải rác, tỉa thưa, thả bù quanh năm (vụ nuôi không rõ ràng, thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng

canh, quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được nuôi và thu hoạch đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất;

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được nuôi và thu hoạch nhiều vụ nhưng loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì tính diện tích theo loại thủy sản được thu hoạch ở từng vụ.

- Diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều,...) thì tính theo mực nước trung bình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế (biển, nội địa);

- Hình thức nuôi (ao/vuông; đăng quầng/vèo/mùng/lưới; ruộng lúa; khác);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0810. Sản lượng thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong 1 thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Sản lượng thủy sản bao gồm cá, động vật giáp xác (tôm, cua, ghẹ,...), nhuyễn thể hai mảnh vỏ (ngao, sò, ốc móng tay,...), động vật thân mềm (ốc, sò, hàu, sứa,...), rong biển và các loại thủy sản khác (ếch, ba ba, ngọc trai, hải sâm,...)

Sản lượng thủy sản không bao gồm sản lượng hà mã, hải cẩu, tổ yến, rắn.

Sản lượng thủy sản không bao gồm số lượng con giống, số lượng cá cảnh.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý: Sản phẩm chủ yếu;

b) Kỳ năm:

- Ngành kinh tế (khai thác/nuôi trồng);
- Sản phẩm chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0811. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu (bao gồm cả thuyền) có động cơ chuyên dùng khai thác thủy sản biển, tính cả tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu bao gồm tàu đã đăng ký, đăng kiểm và chưa đăng ký, đăng kiểm.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển được tính tại thời điểm quan sát.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nghề khai thác chính;

- Chiều dài tàu;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0812. Cân đối một số nông sản chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cân đối sản phẩm nông nghiệp là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa nguồn cung và sử dụng của từng loại sản phẩm nông nghiệp của quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Đối với mỗi sản phẩm nông nghiệp tổng nguồn cung cấp bằng tổng mức sử dụng sản phẩm đó trong từng thời kỳ.

Để lập bảng cân đối cho một loại nông sản thường phải xác định các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

- Tổng nguồn cung của một loại nông sản trong thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tổng nguồn cung của một loại nông sản trong kỳ} = \text{Thay đổi tồn kho} + \text{Sản lượng sản xuất} + \text{Số lượng nhập khẩu}$$

+ Thay đổi tồn kho là biến động đối với hàng tồn kho trong một năm nhất định từ sản xuất đến bán lẻ. Thay đổi tồn kho gồm sự tăng, giảm về lượng của nông sản đó trong kho của Nhà nước, cũng như kho của các đơn vị sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ, doanh nghiệp vận tải, bến bãi và tại các hộ, trang trại. Thay đổi tồn kho được tính bằng chênh lệch giữa số lượng cuối kỳ và số lượng đầu kỳ.

+ Sản lượng sản xuất là tổng lượng nông sản đó sản xuất trong kỳ (không gồm hao hụt trong quá trình thu hoạch).

+ Số lượng nhập khẩu là toàn bộ sản lượng sản phẩm được đưa từ bên ngoài biên giới vào một quốc gia trong kỳ.

- Tổng sử dụng của một loại nông sản trong thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

Tổng sử dụng của một loại nông sản trong kỳ = Số lượng làm thức ăn chăn nuôi + Số lượng làm giống + Số lượng dùng để chế biến + Sử dụng khác + Hao hụt + Xuất khẩu + Để ăn

+ Số lượng làm thức ăn chăn nuôi là lượng nông sản đem cho gia súc, gia cầm và vật nuôi khác ăn và những sản phẩm đã qua chế biến có thể dùng làm thức ăn cho vật nuôi nhưng không được tách riêng trong bảng cân đối lương thực.

+ Số lượng làm giống là lượng nông sản sử dụng cho mục đích tái sản xuất, như hạt đem trồng và trứng để ấp.

+ Số lượng dùng để chế biến là lượng nông sản được sử dụng cho mục đích để sản xuất ra các sản phẩm lương thực, thực phẩm như làm bún, làm bánh, kẹo, giò, chả,...

+ Sử dụng khác là lượng nông sản được sử dụng để sản xuất các sản phẩm phi lương thực, thực phẩm khác, ví dụ như dừa để sản xuất xà phòng, sắn sản xuất xăng,...; sử dụng cho khách du lịch nước ngoài,...

+ Hao hụt là lượng nông sản bị hao hụt trong quá trình sản xuất cho đến tiêu dùng, lưu kho và vận chuyển. Tuy nhiên, loại trừ hao hụt xảy ra vào thời kỳ trước thu hoạch và trong khi thu hoạch. Cũng loại trừ cả hao hụt trong tiêu dùng tại hộ gia đình, ví dụ như trong bảo quản, trong chế biến, nấu nướng và lượng thức ăn thừa cho các vật nuôi trong nhà hay phần vứt bỏ đi.

+ Xuất khẩu là toàn bộ số lượng nông sản dịch chuyển ra khỏi quốc gia trong kỳ, gồm cả tạm nhập và tái xuất.

+ Để ăn là lượng nông sản sẵn có cho tiêu dùng của con người trong kỳ được thể hiện dưới dạng trọng lượng. Sản lượng để ăn được tính cho toàn bộ dân số trung bình cư trú lâu dài của quốc gia trong kỳ, không gồm người nước ngoài.

Công thức tính tổng lượng cung cấp cho tiêu dùng:

Tổng lượng cung cấp cho tiêu dùng = Sản lượng sản xuất trong kỳ + (Nhập khẩu - Xuất khẩu) +/- Thay đổi tồn kho - (Giống + Thức ăn chăn nuôi + Hao hụt + Chế biến + Sử dụng khác)

2. Phân tổ chủ yếu: Loại nông sản.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0813. Tỷ lệ mất an ninh lương thực

1. Khái niệm, phương pháp tính

An ninh lương thực là trạng thái mà mọi người có khả năng tiếp cận các thực phẩm an toàn, bổ dưỡng, đầy đủ để duy trì cuộc sống khỏe mạnh và năng động.

Chỉ tiêu này đo lường tỷ lệ phần trăm dân số trải qua tình trạng mất an ninh lương thực ở mức độ vừa và nghiêm trọng

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ mất an ninh lương thực (\%)} = \frac{\text{Dân số trải qua tình trạng mất an ninh lương thực}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Dân số trải qua tình trạng mất an ninh lương thực được thu thập và tính toán theo thang đo FIES. Thang đo FIES do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp

Liên hợp quốc (FAO) quy định nhằm đánh giá các mức độ thiếu lương thực, thực phẩm của dân số, gồm 8 nội dung như sau:

STT	Nội dung thang đo
1	Lo lắng không có đủ thức ăn
2	Không thể mua thực phẩm bảo đảm dinh dưỡng và tốt cho sức khỏe
3	Chỉ ăn một vài loại thực phẩm
4	Phải bỏ một bữa ăn
5	Ăn ít hơn số lượng cần phải ăn
6	Cạn kiệt thực phẩm
7	Bị đói
8	Không ăn gì cả ngày

Dữ liệu ở cấp độ cá nhân hoặc hộ gia đình được thu thập bằng cách áp dụng bảng câu hỏi về an ninh lương thực trong một cuộc điều tra mẫu.

Phương pháp được sử dụng để phân tích dữ liệu FIES xuất phát từ lý thuyết đáp ứng câu hỏi (IRT). Mô hình IRT cụ thể được áp dụng cho dữ liệu FIES là mô hình Rasch (mô hình logistic một tham số, 1-PL).

2. Phân tổ chủ yếu: Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)

0814. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững so với tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững (\%)} = \frac{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững}}{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp}} \times 100$$

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hằng năm và đất trồng cây lâu năm. Đất trồng cây hằng năm bao gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác.

Chỉ tiêu này được tính dựa trên kết quả điều tra mẫu thông qua 11 chỉ tiêu thành phần tương ứng với 11 chủ đề thuộc 3 khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường.

Khía cạnh	**Chủ đề**	**Chỉ tiêu thành phần**
Kinh tế	Năng suất đất	Giá trị sản phẩm trên một hecta
	Lợi nhuận	Thu nhập ròng
	Khả năng thích ứng và phục hồi	Cơ chế giảm thiểu rủi ro
Môi trường	Sức khỏe của đất	Tỷ lệ thoái hóa đất
	Sử dụng nước	Sự ổn định của nguồn nước tưới
	Rủi ro ô nhiễm phân bón	Sử dụng phân bón
	Rủi ro thuốc bảo vệ thực vật	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật
	Đa dạng sinh học	Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp
Xã hội	Việc làm tốt	Tiền công, tiền lương trong nông nghiệp
	An ninh lương thực, thực phẩm	An ninh lương thực, thực phẩm theo thang đo trải nghiệm mất an ninh lương thực (FIES)
	Quyền sử dụng đất	Đảm bảo quyền sử dụng đất

Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững được tính cho từng chỉ tiêu thành phần và phân loại theo 3 mức độ: Cao, chấp nhận được và không bền vững, dựa trên phân loại và tổng hợp diện tích theo 3 mức độ từ cấp độ nông trại (là cơ sở có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp trong thời gian tham chiếu, gồm hộ, hợp tác xã, doanh

nghiệp,...). Tổng các tỷ lệ theo các mức độ hiệu quả và bền vững cao, chấp nhận được và không bền vững của mỗi chỉ tiêu thành phần bằng 100%.

Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững (SDG 2.4.1) bằng tổng tỷ lệ sản xuất hiệu quả và bền vững ở mức cao và chấp nhận được của chỉ tiêu thành phần mà tổng tỷ lệ sản xuất hiệu quả và bền vững ở mức cao và chấp nhận được của nó thấp nhất trong 11 chỉ tiêu thành phần. Công thức tính:

$$SDG241_{a+d} = \min_{n:1-11} (SI_d + SI_a)_n$$

Trong đó:

$SDG241_{a+d}$: Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững.

SI_d: Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững ở mức cao của chỉ tiêu thành phần thứ n.

SI_a: Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững ở mức chấp nhận được của chỉ tiêu thành phần thứ n.

n: Số chỉ tiêu thành phần.

Tính tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững của mỗi chỉ tiêu thành phần:

Mẫu số ở tất cả các chỉ tiêu thành phần là diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các nông trại trong danh sách mẫu.

Tử số của mỗi chỉ tiêu thành phần theo từng mức độ sản xuất hiệu quả và bền vững cao, trung bình, không bền vững lần lượt là tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các nông trại trong danh sách mẫu được phân loại sản xuất hiệu quả và bền vững theo mức độ cao, chấp nhận được, không bền vững. Mỗi nông trại được phân loại sản xuất hiệu quả và bền vững theo tiêu chí của từng chỉ tiêu thành phần.

Công thức tính:

$$SI_d = \frac{\sum_1^{(d)} A}{\sum_1^m A}\ ;\ SI_a = \frac{\sum_1^{(a)} A}{\sum_1^m A}\ ;\ SI_u = \frac{\sum_1^{(u)} A}{\sum_1^m A}$$

Trong đó:

SI_d; SI_a; SI_u: Lần lượt là tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững ở mức cao, chấp nhận được, không bền vững;

m: Số nông trại trong danh sách điều tra mẫu;

d, u, a: Lần lượt là số nông trại được phân loại hiệu quả và bền vững ở mức cao; chấp nhận được, không bền vững (d+a+u = m);

A: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của mỗi nông trại.

Bộ tiêu chí phân loại hiệu quả và bền vững dựa trên phương pháp luận của Tổ chức Nông Lương Liên Hợp Quốc (FAO) xây dựng. Cụ thể như sau:

STT	**Chỉ tiêu thành phần**	**Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững** *(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)*
1	Giá trị sản phẩm trên một hecta	Mỗi nông trại sẽ tính giá trị sản phẩm trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp, tập hợp thành 1 dãy số liệu về giá trị sản phẩm trên một hecta, từ đó tìm ra giá trị tương ứng với phân vị 90 của dãy số liệu đó. Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: *Mức độ cao:* Giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích của nông trại ≥ 2/3 giá trị của phân vị 90; *Chấp nhận được:* Giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích của nông trại ≥ 1/3 giá trị của phân vị 90 và < 2/3 giá trị của phân vị 90; *Không bền vững:* Giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích của nông trại < 1/3 giá trị của phân vị 90. Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra.
2	Thu nhập ròng	Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: *Mức độ cao:* Trong 3 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại có lãi ở cả 3 năm; *Chấp nhận được:* Trong 3 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại có lãi 1 hoặc 2 năm; *Không bền vững*: Trong 3 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại không có lãi ở bất kỳ năm nào. Thời gian tham chiếu: 3 năm trước liền kề năm điều tra.
3	Cơ chế giảm thiểu rủi ro	Chỉ tiêu thành phần này đo lường các cơ chế giảm thiểu rủi ro sau: - Tiếp cận được với tín dụng; - Tiếp cận được với bảo hiểm;

STT	Chỉ tiêu thành phần	**Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững** *(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)*
		- Đa dạng hóa trong sản xuất của trang trại (tỷ trọng của một loại sản phẩm nông nghiệp không lớn hơn 66% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của nông trại). Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: *Mức độ cao:* Nông trại đảm bảo được 2 trong 3 cơ chế; *Chấp nhận được:* Nông trại đảm bảo được 1 cơ chế; *Không bền vững*: Nông trại không đảm bảo được cơ chế nào. Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra.
4	Tỷ lệ thoái hóa đất	Chỉ tiêu thành phần này đo lường tỷ lệ đất bị thoái hóa do các vấn đề liên quan đến xói mòn đất, giảm độ phì nhiêu của đất, xâm nhập mặn, hạn hán, ô nhiễm, mất đa dạng sinh học đất,.... qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất. $\text{Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa} = \frac{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa}}{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp}} \times 100$ Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: *Mức độ cao:* Tỷ lệ thoái hóa đất <10% *Chấp nhận được:* Tỷ lệ thoái hóa đất ≥ 10% và < 50% *Không bền vững*: Tỷ lệ thoái hóa đất ≥ 50% Thời gian tham chiếu: 3 năm trước liền kề năm điều tra.
5	Sự ổn định của nguồn nước tưới	Chỉ tiêu thành phần này đánh giá sự ổn định của nguồn nước tưới dưới 3 góc độ: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu; sự sụt giảm của mực nước ngầm, sông, suối; tổ chức phân bổ nguồn nước tưới có hiệu quả hay không thông qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất. Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: *Mức độ cao:* Nguồn nước tưới ổn định qua các năm

STT	Chỉ tiêu thành phần	**Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững** *(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)*
		Chấp nhận được: Nguồn nước tưới không ổn định qua các năm hoặc không rõ là có ổn định hay không nhưng có tổ chức phân phối nước đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước cho tưới tiêu. *Không bền vững*: Các trường hợp còn lại Thời gian tham chiếu: 3 năm trước liền kề năm điều tra.
6	Sử dụng phân bón	Chỉ tiêu thành phần này đánh giá rủi ro về ô nhiễm phân bón thông qua bộ chỉ tiêu về "Biện pháp giảm thiểu tác hại của phân bón đến môi trường" thông qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất. Phân loại nông trại: *Mức độ cao:* Nông trại thực hiện ít nhất bốn biện pháp để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường; *Chấp nhận được:* Nông trại thực hiện 2-3 biện pháp để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường. *Không bền vững*: Nông trại chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường. Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra.
7	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	Chỉ tiêu thành phần này đánh giá rủi ro về ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật thông qua bộ chỉ tiêu về "Biện pháp giảm thiểu tác hại của thuốc bảo vệ thực vật liên quan đến sức khỏe" và "Biện pháp giảm thiểu các tác hại của thuốc bảo vệ thực vật liên quan đến môi trường" thông qua đánh giá của nông trại. Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: *Mức độ cao:* Nông trại tuân thủ cả 3 biện pháp liên quan đến sức khỏe và ít nhất 4 biện pháp liên quan đến môi trường. *Chấp nhận được:* Nông trại thực hiện 2 hoặc 3 biện pháp liên quan đến sức khỏe và 2 hoặc 3 biện pháp liên quan đến môi trường.

STT	Chỉ tiêu thành phần	Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững *(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)*
		Không bền vững: Nông trại chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào liên quan đến sức khỏe và chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào liên quan đến môi trường. Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra
8	Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp	Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững về đa dạng sinh học trong sản xuất với 5 tiêu chí: - Để lại ít nhất 10% diện tích cho thảm thực vật tự nhiên hoặc đa dạng. - Nông trại sản xuất các sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận hữu cơ, hoặc các sản phẩm của nó đang trải qua quá trình chứng nhận. - Nông trại không sử dụng các chất kháng khuẩn quan trọng về mặt y tế làm chất kích thích tăng trưởng; - Ít nhất hai nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên; - Thực hành luân canh trên ít nhất 80% diện tích canh tác của nông trại trong thời gian 3 năm (không bao gồm cây trồng lâu năm và đồng cỏ lâu dài) trong thời gian 3 năm. - Sử dụng giống thuần chủng. Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: *Mức độ cao:* Đáp ứng từ 3 tiêu chí trở lên; *Chấp nhận được:* Đáp ứng 2 tiêu chí; *Không bền vững*: Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào.
9	Tiền công, tiền lương trong nông nghiệp	Phân loại nông trại: *Mức độ cao:* Mức tiền công, tiền lương của lao động cao hơn mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp; *Bền vững mức độ chấp nhận được:* Mức tiền công, tiền lương của lao động bằng mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp;

STT	Chỉ tiêu thành phần	Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững *(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)*
		Không bền vững: Mức tiền công, tiền lương của lao động thấp hơn mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp.
10	Thang đo trải nghiệm mất an ninh lương thực, thực phẩm (FIES)	Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại thông qua trải nghiệm mất an ninh lương thực của các thành viên trong nông trại theo thang đo và phân loại FIES. *Mức độ cao:* Nông trại không rơi vào tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm hoặc chỉ rơi vào tình trạng mất an ninh dạng nhẹ; *Chấp nhận được:* Tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm ở nông trại là vừa phải; *Không bền vững*: Tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm của nông trại là nghiêm trọng.
11	Đảm bảo quyền sử dụng đất	Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại thông qua 4 tiêu chí: - Giấy tờ hợp pháp về đất sản xuất nông nghiệp; - Tên của các thành viên của nông trại trên giấy tờ hợp pháp (có quyền hoặc đồng quyền sở hữu hoặc sở hữu quyền sử dụng đất); - Quyền bán; - Quyền thừa kế; Phân loại nông trại: *Mức độ cao:* Có giấy tờ hợp pháp với tên chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng trên đó hoặc có quyền bán bất kỳ mảnh đất sản xuất nông nghiệp nào hoặc có quyền thừa kế bất kỳ mảnh đất sản xuất nông nghiệp nào. *Chấp nhận được:* Có giấy tờ hợp pháp ngay cả khi thành viên của nông trại không được ghi tên là chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng. *Không bền vững*: Các trường hợp còn lại.

2. Phân tổ chủ yếu

- Chỉ tiêu thành phần;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

09. Công nghiệp

0901. Chỉ số sản xuất công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Chỉ số sản xuất công nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại so với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tùy thuộc mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp".

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương và cho toàn quốc.

Công thức tính:

$$I_x = \frac{\sum_{n=1}^{k} i_{Xn} \times W_{Xn}}{\sum W_{Xn}}$$

Trong đó:

$I_{x:}$ Chỉ số sản xuất chung;

i_{Xn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n;

W_{Xn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n. Trong công thức này, quyền số được thể hiện là tỷ trọng của sản phẩm trong một ngành hoặc tỷ trọng của một ngành chi tiết trong ngành cấp cao hơn.

b) Quy trình tính toán

- Tính chỉ số sản xuất của một sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{no}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: Sản phẩm điện, than, vải, xi măng,...);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{no}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm riêng biệt tuy đơn giản nhưng lại rất quan trọng, bởi các chỉ số của từng sản phẩm sẽ là cơ sở để tính chỉ số chung cho ngành, cho địa phương và cho toàn quốc. Nếu các chỉ số của từng sản phẩm thiếu chính xác sẽ làm cho chỉ số chung không chính xác.

- Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn:}$ Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n;

q: Khối lượng sản xuất;

N_4: Ngành cấp 4 (N_4=1,2,3,... j);

(j: Số thứ tự của ngành cấp 4 cuối cùng)

n: Số sản phẩm (n=1,2,3... k).

(k: Số thứ tự của sản phẩm cuối cùng trong ngành công nghiệp cấp 4).

- Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành cấp 4 đại diện cho ngành cấp 2 (hoặc là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 3 đại diện cho ngành cấp 2).

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum i_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN4}: Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là tỷ trọng của giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 4 đó trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Tính chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2.

Trong ngành công nghiệp cấp 1 gồm nhiều ngành công nghiệp cấp 2 có vị trí quan trọng khác nhau. Tùy điều kiện, khả năng và yêu cầu mà chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 được tính bình quân gia quyền từ tất cả các ngành công nghiệp cấp 2 thuộc ngành cấp 1, hoặc chỉ tính bình quân gia quyền của một số ngành cấp 2 quan trọng đủ đại diện cho ngành cấp 1.

- Tính chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 (gồm 4 ngành công nghiệp cấp 1 là: Công nghiệp khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải).

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra ngành công nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0902. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, gồm:

+ Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng, quý: Loại sản phẩm.

b) Kỳ năm:

- Loại sản phẩm;

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu:

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra ngành công nghiệp;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0903. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm giữa giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao so với tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao (\%)} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao}}{\text{Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương, Bộ Tài chính.

0904. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) được tính bằng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong năm theo sức mua tương đương chia cho dân số trung bình trong năm tương ứng.

Công thức tính:

$$VA_{cbctbq} = \frac{VA_{cbcttd}}{P_{tb}}$$

Trong đó:

VA_{cbctbq}: Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương;

VA_{cbcttd}: Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương.

$$VA_{cbcttd} = VA_{cbcthh} \times T_{td}$$

VA_{cbcthh}: Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo tính theo giá hiện hành;

T_{td}: Tỷ giá sức mua tương đương của Việt Nam so với tỷ giá bình quân toàn cầu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong năm.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0905. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ công nghiệp chế biến, chế tạo kỳ nghiên cứu với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ thường là quý bình quân của năm được chọn làm gốc, quý trước liền kề hoặc quý cùng kỳ năm trước.

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo cũng gồm 5 bước chính như sau:

- Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{tn}: Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm n;

T_{n1}: Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ hiện tại của sản phẩm n;

T_{n0}: Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n;

t: Tiêu thụ;

n: Số thứ tự sản phẩm (n = 1, 2, 3,.... k).

- Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times W_{tn}}{\sum W_{tn}}$$

Trong đó:

I_{tN4}: Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4 (N4 = 1, 2, 3,... X);

i_{tn}: Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm n;

W_{tn}: Quyền số tiêu thụ của sản phẩm thứ n (n = 1, 2, 3,.... k).

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm là tỷ trọng doanh thu tiêu thụ của sản phẩm đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của các sản phẩm thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times W_{tN4}}{\sum W_{tN4}}$$

Trong đó:

I_{tN2}: Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 2 (N2 = 1, 2, 3,... Y);

I_{tN4}: Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4;

W_{tN4}: Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 là tỷ trọng của doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{tN1} = \frac{\sum I_{tN2} \times W_{tN2}}{\sum W_{tN2}}$$

Trong đó:

I_{tN1}: Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{tN2}: Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2;

W_{tN2}: Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 là tỷ trọng của doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra ngành công nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0906. Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm quan sát với thời điểm được chọn làm gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà thời điểm gốc so sánh được chọn khác nhau, cụ thể:

- Khi so sánh theo kỳ gốc cố định thường phải chọn mức tồn kho đầu quý, cuối quý của quý nào đó hoặc đầu năm, cuối năm của một năm nào đó cố định để so sánh cho các quý các năm tiếp theo;

- Khi so sánh với cùng kỳ năm trước thường chọn kỳ gốc là mức tồn kho cuối quý, cuối năm trước;

- Khi so sánh với kỳ trước liền kề, thì chọn mức tồn kho cuối quý hoặc cuối năm trước liền kề.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm trong các cơ sở sản xuất của ngành công nghiệp.

Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp gồm chỉ số tồn kho của từng sản phẩm được tính trên cơ sở số lượng sản phẩm tồn kho của từng sản phẩm giữa thời điểm kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh; chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số tồn kho của những sản phẩm đại diện cho ngành công nghiệp cấp 4 đó; chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2, cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số tồn kho của ngành đại diện.

- Chỉ số tồn kho của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{dn} = \frac{q_{dn1}}{q_{dn0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{dn}: Chỉ số tồn kho của sản phẩm n (n = 1, 2, 3... k);

q_{dn1}: Số lượng sản phẩm tồn kho của sản phẩm n tại thời điểm kỳ hiện tại;

q_{dn0}: Số lượng sản phẩm tồn kho của sản phẩm n tại thời điểm kỳ gốc so sánh;

d: Tồn kho.

- Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4

Công thức tính:

$$I_{dN4} = \frac{\sum i_{dn} \times W_{dn}}{\sum W_{dn}}$$

Trong đó:

I_{dN4}: Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4;

i_{dn}: Chỉ số tồn kho của sản phẩm đại diện thứ n;

W_{dn}: Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của sản phẩm là tỷ trọng giá trị tồn kho của sản phẩm đó trong tổng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2

Công thức tính:

$$I_{dN2} = \frac{\sum I_{dN4} \times W_{dN4}}{\sum W_{dN4}}$$

Trong đó:

I_{dN2}: Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2;

I_{dN4}: Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4;

W_{dN4}: Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 là tỷ trọng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 trong tổng giá trị tồn

kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{dN1} = \frac{\sum I_{dN2} \times W_{dN2}}{\sum W_{dN2}}$$

Trong đó:

I_{dN1}: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{dN2}: Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2;

W_{dN2}: Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 là tỷ trọng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 trong tổng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra ngành công nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0907. Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của dân cư mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra tính theo năng lực sản xuất thiết kế hoặc theo năng lực sản xuất thực tế.

a) Năng lực sản xuất theo thiết kế là khả năng sản xuất cao nhất của máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư

liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ theo thiết kế với việc tổ chức sản xuất ở điều kiện bình thường.

b) Năng lực sản xuất thực tế là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị, nguồn nhân lực, nguồn tài chính và các nguồn lực khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Ngành kinh tế;
- Sản phẩm chủ yếu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

0908. Cân đối một số năng lượng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Nguồn năng lượng

Năng lượng là dạng vật chất đặc biệt, tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau (hình thái vật thể như: Than, củi, dầu, gas; hình thái phi vật thể như: điện, sức gió,...), nhưng đều có đặc tính chung là khi tiêu dùng sẽ tạo ra một nhiệt năng nhất định hoặc khả năng sinh ra công thông qua hệ thống thiết bị truyền lực.

Chỉ tiêu nguồn năng lượng là khối lượng của các loại năng lượng sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Khối lượng năng lượng được tính theo đơn vị tính tự nhiên của từng loại năng lượng như: Điện tính bằng kwh; than tính bằng tấn; xăng, dầu tính bằng tấn hoặc lít; khí thiên nhiên tính bằng m^3,... đồng thời cũng có thể tính theo đơn vị quy đổi chung cho các loại năng lượng như: Calo, Jun,...

Công thức tính tổng nguồn năng lượng:

Tổng nguồn năng lượng	=	Chênh lệch tồn kho	+	Sản xuất	+	Nhập khẩu	-	Xuất khẩu	-	Hao hụt, tổn thất

Phương pháp tính từng yếu tố như sau:

- Chênh lệch tồn kho là khả năng sẵn sàng huy động ngay cho nhu cầu, nên được tính vào nguồn cung để cân đối với cầu. Tồn kho được tính đầy đủ ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất và cung ứng năng lượng, gồm tồn kho ở khâu sản xuất, khâu cung ứng và cả khâu sử dụng. Đối với những loại năng lượng sản xuất gắn liền với tiêu thụ, không xác định được lượng tồn kho, thì tồn kho bằng 0.

Tồn kho chỉ được tính vào nguồn năng lượng phần chênh lệch giữa tồn kho đầu kỳ với tồn kho cuối kỳ. Yếu tố chênh lệch tồn kho được tính bằng cách lấy mức tồn kho đầu kỳ trừ (-) mức tồn kho cuối kỳ, nếu kết quả là dương (+) được cộng vào tổng nguồn năng lượng, nếu âm (-) thì phải trừ bớt trong tổng nguồn năng lượng trong kỳ.

- Sản xuất là sản lượng của một loại năng lượng cụ thể được sản xuất ra trong kỳ, được nhập kho hoặc sẵn sàng cho tiêu thụ. Sản lượng sản xuất được tính vào tổng nguồn năng lượng phải là sản phẩm bảo đảm đáp ứng được cho nhu cầu và xong thủ tục nhập kho để tiêu thụ (đối với loại năng lượng có thực hiện chế độ nhập kho như: sản xuất than, khai thác dầu, tinh lọc xăng dầu,...), hoặc sẵn sàng cung cấp cho các nhu cầu sử dụng (đối với loại năng lượng sản xuất ra không thực hiện thủ tục nhập kho như: sản xuất điện, khai thác khí đốt...). Cách tính cụ thể nguồn năng lượng sản xuất như sau:

+ Đối với những nguồn năng lượng sản xuất (kể cả nguồn năng lượng nguyên thủy và nguồn năng lượng thứ sinh) có thực hiện nhập kho thành phẩm, thì sản lượng năng lượng sản xuất được tính bằng sản lượng đã làm xong thủ tục nhập kho trong kỳ.

+ Trường hợp sản xuất năng lượng vừa để bán ra ngoài, vừa sử dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của đơn vị, thì sản lượng năng lượng sản xuất phải được tính đầy đủ cả phần sản xuất để bán ra ngoài và phần dùng trong nội bộ đơn vị. Để tính không trùng và không sót, trường hợp này được quy định cách tính như sau:

Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm sản xuất, sau đó mới làm thủ tục xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài hoặc cho tiêu dùng nội bộ, thì lấy theo số liệu sản phẩm nhập kho trong kỳ.

Nếu đơn vị chỉ nhập kho với thành phẩm bán ra ngoài, còn dùng trong nội bộ đơn vị không qua nhập kho và cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất, thì sản lượng năng lượng sản xuất bằng số nhập kho trong kỳ cộng với sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho nội bộ đơn vị.

+ Đối với những nguồn năng lượng sản xuất nhưng không thực hiện thủ tục nhập kho thành phẩm, mà tổ chức cung ứng trực tiếp cho tiêu dùng như: sản xuất điện, khai thác khí đốt,... thì sản lượng năng lượng sản xuất được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

+ Đối với một số nguồn năng lượng sản phẩm không chỉ sử dụng cho mục đích làm nguồn năng lượng mà còn được sử dụng với mục đích làm nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất cho các ngành khác. Nếu dùng cho mục đích làm nguồn năng lượng, thì đó là sản phẩm năng lượng, nhưng nếu dùng làm nguyên liệu cho sản xuất cho các ngành khác thì không phải là sản phẩm năng lượng. Với những sản phẩm này, sản lượng năng lượng sản xuất được tính trên cơ sở số liệu sản xuất thực tế cho nhu cầu làm nguồn cung cấp năng lượng hoặc sản lượng thực tế đã dùng vào mục đích cung cấp nguồn năng lượng.

- Nhập khẩu: Là sản lượng năng lượng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại hải quan cửa khẩu và được đưa về nhập kho trong nước của các đơn vị nhập khẩu hoặc bán thẳng cho đơn vị sử dụng trong nước.

- Xuất khẩu: Là sản lượng năng lượng đã làm xong thủ tục hải quan cửa khẩu và được đưa lên phương tiện vận chuyển khỏi biên giới. Trường hợp xuất khẩu năng lượng không qua thủ tục hải quan thì tính theo sản lượng thực tế của các đơn vị trực tiếp bán cho nước ngoài.

- Hao hụt, tổn thất tự nhiên là toàn bộ số năng lượng mất đi trong quá trình lưu thông phân phối theo định mức kỹ thuật, đó là những hao hụt tất yếu phải có do đặc tính kỹ thuật sinh ra, ví dụ: xăng, dầu có bốc hơi tự nhiên, điện khi truyền tải phải có hao hụt trên đường dây, than để lâu phải có hao hụt theo thời tiết mưa nắng... Những hao hụt này được xác định trước theo các định mức cho phép.

Những tổn thất trên do đã được tính trong các yếu tố chênh lệch tồn kho, sản xuất, nhập khẩu, nhưng lại không còn có ý nghĩa sẵn sàng cho cung cấp nên luôn mang ý nghĩa là một số âm phải trừ đi trong tổng các yếu tố của tổng nguồn năng lượng.

b) Tiêu dùng năng lượng

Tiêu dùng năng lượng là khối lượng năng lượng thực tế đã tiêu dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu dùng cho dân cư và tiêu dùng khác của xã hội trong kỳ nghiên cứu. Tiêu dùng năng lượng thường tính toán cho hai chỉ tiêu: Tiêu dùng năng lượng chung và tiêu dùng năng lượng cuối cùng.

- Tiêu dùng năng lượng chung là khối lượng năng lượng tiêu dùng cho hoạt động sản xuất, hoạt động dịch vụ, tiêu dùng cho dân cư và tiêu dùng khác. Khối lượng năng lượng tiêu dùng chung gồm khối lượng năng lượng đầu vào khi tiêu dùng sẽ bị mất hoàn toàn trong quá trình sử dụng.

Công thức tính:

Tiêu dùng năng lượng chung	=	Tiêu dùng cho hoạt động sản xuất	+	Tiêu dùng cho hoạt động dịch vụ	+	Tiêu dùng cho dân cư	+	Tiêu dùng cho các hoạt động khác

+ Tiêu dùng năng lượng cho hoạt động sản xuất là khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất vật chất hay cho ngành công nghiệp, nông nghiệp. Về nguyên tắc phải tính năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất, nhưng thực tế không thể có hạch toán riêng biệt cho các hoạt động, mà phải căn cứ vào chủ thể tiêu dùng có tư cách pháp nhân về sử dụng năng lượng, đó là các cơ sở sản xuất hạch toán kinh doanh độc lập. Trong trường hợp một cơ sở hạch toán độc lập có nhiều hoạt động thuộc các nhóm khác nhau, nếu hạch toán riêng được năng lượng tiêu dùng cho từng nhóm thì tách ra đưa vào tiêu dùng của mỗi nhóm. Nếu không hạch toán tách được thì quy ước tính cả vào cho hoạt động chính của cơ sở.

+ Tiêu dùng năng lượng cho hoạt động dịch vụ là khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động dịch vụ kinh doanh vì lợi nhuận; dịch vụ có thu và dịch vụ công của các đơn vị kinh doanh dịch vụ và đơn vị sự nghiệp. Đối với các đơn vị kinh doanh dịch vụ thì phương pháp tính như năng lượng tiêu dùng cho hoạt động sản xuất trình bày ở trên. Đối với tiêu dùng năng lượng của các đơn vị

sự nghiệp thì việc tính toán chỉ tiêu này phải căn cứ vào đơn vị sự nghiệp có đủ tư cách pháp nhân như: bệnh viện, trạm điều dưỡng, trường học, viện nghiên cứu,... Trong trường hợp một đơn vị sự nghiệp có nhiều hoạt động khác nhau, nếu tính riêng được thì tách cho từng hoạt động, không tách riêng được thì quy ước tính vào cho hoạt động chính.

+ Tiêu dùng năng lượng cho dân cư là khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp phục vụ đời sống của các cá nhân, hộ dân cư.

Năng lượng tiêu dùng cho dân cư chỉ tính năng lượng trực tiếp tiêu dùng cho đời sống của dân cư và hộ dân cư như: năng lượng để thắp sáng, nấu ăn, chạy các thiết bị đồ gia dụng (máy giặt, bàn là, ti vi, tủ lạnh, lò sưởi, máy hút bụi, quạt, điều hòa nhiệt độ,...). Không tính vào tiêu dùng dân cư những năng lượng trực tiếp dùng vào sản xuất, kinh doanh dịch vụ của hộ dân cư (phần này tính vào nhóm sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ).

+ Tiêu dùng năng lượng cho các hoạt động khác là khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động khác ngoài 3 nhóm đối tượng trên (như nghiên cứu, thử nghiệm khoa học; các tổ chức quốc tế; các đại sứ quán...). Việc tính toán chỉ tiêu này phải căn cứ vào cơ quan, tổ chức có đầy đủ tư cách pháp nhân về sử dụng năng lượng theo các hợp đồng và khối lượng năng lượng thực tế tiêu dùng đã thanh toán với đơn vị cung cấp năng lượng.

- Tiêu dùng năng lượng cuối cùng là phần năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho toàn xã hội khi tiêu dùng năng lượng bị mất hoàn toàn, không tái tạo ra nguồn năng lượng khác. Năng lượng tiêu dùng cuối cùng không gồm năng lượng tiêu dùng để chế biến ra các loại năng lượng mới.

Công thức tính:

$$\text{Năng lượng tiêu dùng cuối cùng} = \text{Năng lượng tiêu dùng chung} - \text{Năng lượng tiêu dùng để chế biến ra các loại năng lượng mới}$$

Phương pháp tính của từng đối tượng trong tiêu dùng cuối cùng tương tự như phần tiêu dùng chung, chỉ khác là không có tiêu dùng cho các hoạt động chế biến năng lượng khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại năng lượng;

- Khu vực tiêu dùng năng lượng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương.

(Xem tiếp Công báo số 849 + 850)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng